

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HOÁ NỘI BÀI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 25

K.K.T  
DỊCH VỤ  
SÓC SƠN

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính 2012 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Hoàng Mạnh Tuấn	Chủ tịch - Thôi giữ chức ngày 06/02/2013
Ông Tạ Mạnh Hùng	Chủ tịch - Bổ nhiệm mới ngày 06/02/2013
Ông Phạm Hải Phong	Thành viên - Bầu bổ sung ngày 25/04/2012
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Vui	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên - Miễn nhiệm ngày 01/01/2013
Ông Tạ Mạnh Hùng	Thành viên - Bầu bổ sung ngày 28/01/2013

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Đặng Huy Khôi	Trưởng Ban
Ông Đặng Thanh Hải	Thành viên
Bà Đinh Thu Hà	Thành viên

#### **Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Phạm Ngọc Vui	Tổng Giám đốc
Ông Tạ Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm ngày 15/12/2012
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc - kiêm Kế toán trưởng
Ông Đào Mạnh Kiên	Phó Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 01/02/2013

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Phạm Ngọc Vui**  
**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2012

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2012 VND</b>	<b>01/01/2012 VND</b>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>266.082.022.615</b>	<b>220.992.610.610</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>IV.1</b>	<b>15.315.473.448</b>	<b>5.818.389.470</b>
1. Tiền	111		15.315.473.448	5.818.389.470
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>IV.2</b>	<b>212.871.000.000</b>	<b>191.788.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		212.871.000.000	191.788.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>32.377.992.077</b>	<b>20.814.905.327</b>
1. Phải thu khách hàng	131		28.426.448.533	18.016.323.139
2. Trả trước cho người bán	132		3.951.543.544	2.796.864.659
5. Các khoản phải thu khác	135		-	1.717.529
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.351.670.253</b>	<b>1.880.706.644</b>
1. Hàng tồn kho	141	IV.3	2.351.670.253	1.880.706.644
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.165.886.837</b>	<b>690.609.169</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.107.539.337	642.309.169
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		58.347.500	48.300.000
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>55.208.605.517</b>	<b>47.120.167.614</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>36.825.014.270</b>	<b>31.847.702.325</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.4	36.361.049.267	31.241.474.164
- Nguyên giá	222		84.504.604.254	68.595.660.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.143.554.987)	(37.354.186.563)
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.5	463.965.003	606.228.161
- Nguyên giá	228		3.217.491.715	2.369.671.715
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.753.526.712)	(1.763.443.554)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>IV.6</b>	<b>14.520.000.000</b>	<b>14.520.000.000</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14.520.000.000	14.520.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.863.591.247</b>	<b>752.465.289</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.7	3.528.467.247	752.465.289
3. Tài sản dài hạn khác	268	IV.8	335.124.000	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>321.290.628.132</b>	<b>268.112.778.224</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
Tại ngày 31/12/2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>54.923.916.699</b>	<b>41.757.746.766</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>53.934.916.699</b>	<b>40.468.522.404</b>
2. Phải trả người bán	312		18.082.338.608	11.537.887.307
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV.9	3.577.518.580	4.141.183.516
5. Phải trả người lao động	315		28.603.222.947	21.957.607.869
6. Chi phí phải trả	316		90.000.000	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV.10	988.880.068	451.270.624
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.592.956.496	2.380.573.088
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>989.000.000</b>	<b>1.289.224.362</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333		989.000.000	596.000.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	693.224.362
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>266.366.711.433</b>	<b>226.355.031.458</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>IV.11</b>	<b>266.366.711.433</b>	<b>226.355.031.458</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		95.850.000.000	95.850.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		250.000.000	250.000.000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(410.000)	(410.000)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(6.335.081)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		56.928.708.940	41.609.091.285
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.500.000.000	3.500.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		109.838.412.493	85.152.685.254
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>321.290.628.132</b>	<b>268.112.778.224</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
5. Ngoại tệ các loại:	USD		176.541,70	50.821,76



Phạm Ngọc Vui  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Đinh Trọng Sơn  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.12	426.048.868.721	346.991.694.888
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	IV.12	426.048.868.721	346.991.694.888
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.13	197.990.008.995	154.875.447.424
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		228.058.859.726	192.116.247.464
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.14	28.429.840.912	23.627.897.864
7. Chi phí tài chính	22	IV.15	130.800.778	113.429.147
8. Chi phí bán hàng	24	IV.16	3.837.232.539	3.491.807.117
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	IV.17	54.184.739.354	35.499.659.872
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		198.335.927.967	176.639.249.192
11. Thu nhập khác	31		831.567.507	8.131.500
12. Chi phí khác	32		-	485.627.160
13. Lợi nhuận khác	40		831.567.507	477.495.660
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		199.167.495.474	176.161.753.532
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.18	23.405.107.472	20.728.367.710
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		175.762.388.002	155.433.385.822
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	IV.19	18.337	16.216



Phạm Ngọc Vui  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Đinh Trọng Sơn  
Kế toán trưởng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm 2012 VND</b>	<b>Năm 2011 VND</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	1	199.167.495.474	176.161.753.532
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ	2	11.779.451.582	9.617.588.581
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	31.625.510	-
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5	(28.379.505.100)	(22.731.831.449)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	8	182.599.067.466	163.047.510.664
Tăng giảm các khoản phải thu	9	(13.064.814.777)	(3.071.030.568)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(470.963.609)	(746.542.832)
Tăng giảm các khoản phải trả	11	14.936.233.041	21.635.825.618
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(2.776.001.958)	(329.848.242)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(24.007.535.887)	(21.447.166.992)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	393.000.000	170.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(8.459.206.250)	(8.425.376.075)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	149.149.778.026	150.833.371.573
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18.502.029.888)	(12.064.019.592)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(518.240.000.000)	(379.188.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	497.157.000.000	341.736.400.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.354.789.678	23.546.391.286
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	(12.230.240.210)	(25.969.228.306)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(127.439.628.100)	(160.830.002.775)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	(127.439.628.100)	(160.830.002.775)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	9.479.909.716	(35.965.859.508)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	5.818.389.470	41.784.248.978
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	17.174.262	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	15.315.473.448	5.818.389.470



**Phạm Ngọc Vui**  
**Tổng Giám đốc**  
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013

**Đình Trọng Sơn**  
**Kế toán trưởng**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài, tên viết tắt là NCTS JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103007531 ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 4 vào ngày 21/10/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, Huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 95.850.000.000 đồng chia thành 9.585.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam góp 52.840.300.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 43.009.700.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%.

**2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

- Kinh doanh kho bãi;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Dịch vụ kiểm tra hàng, cân hàng;
- Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường không;
- Dịch vụ hàng chuyển phát nhanh;
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá đường không, đường biển, đường bộ;
- Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
- Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển;
- Cho thuê kios, văn phòng phục vụ mục đích kinh doanh.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

**1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá thị trường tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Máy móc, thiết bị	08
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm kế toán, quản lý nhân sự... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

15/01/2013

15/01/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**7 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Hàng không (ALS) với giá trị 14,52 tỷ đồng, chiếm 24,2% tổng vốn đầu tư của ALS. Khoản đầu tư này được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ khoản đầu tư nói trên được ghi nhận khi có thông báo chính thức của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Hàng không về việc phân phối kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí chờ phân bổ, giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

**9 NGOẠI TỆ**

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 24/10/2012 (“Thông tư 179”) quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Trong năm 2012, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.
- Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam” theo tỷ giá quy định tại Điều 3, Điều 4 của Thông tư 179. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.
- Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**10 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các liên doanh mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng và tiền thực thu được.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ bốc xếp hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 25%. Tuy nhiên, do Công ty là doanh nghiệp mới thành lập và hoạt động tại địa bàn được ưu đãi thuế suất nên được áp dụng thuế suất ưu đãi 20% trong vòng 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động đồng thời được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 06 năm tiếp theo. Công ty đã đăng ký với Cơ quan thuế về thời gian miễn thuế là năm 2005 và 2006. Thời gian giảm thuế là 06 năm tiếp theo, bắt đầu từ năm 2007. Năm 2012 là năm cuối cùng Công ty được ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các qui định hiện hành của Nhà nước.

**12 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là các đơn vị sở hữu cổ phần chi phối tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam và Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Hàng không.

00  
31  
HÀ  
ÀN  
BÀ  
TP

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	1.131.638.291	245.433.972
Tiền gửi ngân hàng	14.183.835.157	5.572.955.498
<b>Cộng</b>	<b>15.315.473.448</b>	<b>5.818.389.470</b>

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng.

**3. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.299.822.071	1.822.143.004
Công cụ, dụng cụ	51.848.182	58.563.640
<b>Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho</b>	<b>2.351.670.253</b>	<b>1.880.706.644</b>

**4. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
01/01/2012	12.312.330.350	47.902.897.409	8.380.432.968	68.595.660.727
- Mua trong năm	-	12.029.310.891	3.879.632.636	15.908.943.527
<b>31/12/2012</b>	<b>12.312.330.350</b>	<b>59.932.208.300</b>	<b>12.260.065.604</b>	<b>84.504.604.254</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>				
01/01/2012	2.337.702.187	28.957.992.001	6.058.492.375	37.354.186.563
- Khấu hao trong năm	1.957.270.357	7.029.463.083	1.802.634.984	10.789.368.424
<b>31/12/2012</b>	<b>4.294.972.544</b>	<b>35.987.455.084</b>	<b>7.861.127.359</b>	<b>48.143.554.987</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
01/01/2012	9.974.628.163	18.944.905.408	2.321.940.593	31.241.474.164
<b>31/12/2012</b>	<b>8.017.357.806</b>	<b>23.944.753.216</b>	<b>4.398.938.245</b>	<b>36.361.049.267</b>

Tại ngày 31/12/2012, Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 27.155.199.251 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
<b>01/01/2012</b>	<b>2.369.671.715</b>	<b>2.369.671.715</b>
- Mua trong năm	847.820.000	847.820.000
<b>31/12/2012</b>	<b>3.217.491.715</b>	<b>3.217.491.715</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>		
<b>01/01/2012</b>	<b>1.763.443.554</b>	<b>1.763.443.554</b>
- Khấu hao trong năm	990.083.158	990.083.158
<b>31/12/2012</b>	<b>2.753.526.712</b>	<b>2.753.526.712</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>		
<b>01/01/2012</b>	<b>606.228.161</b>	<b>606.228.161</b>
<b>31/12/2012</b>	<b>463.965.003</b>	<b>463.965.003</b>

Tại ngày 31/12/2012, Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 883.834.000 đồng.

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Hàng không (ALS) với giá trị 14,52 tỷ đồng, chiếm 24,2% tổng vốn đầu tư của ALS. Khoản đầu tư này được phản ánh theo phương pháp giá gốc. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được bất kỳ thông báo nào về việc phân chia kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Hàng không.

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Giá trị còn lại của CCDC	492.266.677	298.738.361
Phí nhượng quyền khai thác hàng không quý 4	63.765.903	141.166.928
Chi phí thuê văn phòng tầng 2 tòa nhà NTS	2.345.868.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	626.566.667	312.560.000
<b>Cộng</b>	<b>3.528.467.247</b>	<b>752.465.289</b>

**8. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

Là khoản đặt cọc theo hợp đồng thuê văn phòng tầng 2 – Tòa nhà NTS, thời hạn hợp đồng 5 năm (từ 1/8/2012 đến 1/8/2017). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT	-	27.432.645
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.506.420.917	4.108.849.332
Thuế thu nhập cá nhân	71.097.663	2.921.539
Các loại thuế khác	-	1.980.000
<b>Cộng</b>	<b>3.577.518.580</b>	<b>4.141.183.516</b>

**10. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	707.788.147	432.405.057
Bảo hiểm xã hội	4.468.221	4.713.641
Bảo hiểm y tế	7.098.091	-
Phải trả về cổ phần hoá	-	410.000
Bảo hiểm thất nghiệp	239.422	241.926
Cổ tức phải trả	40.736.600	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	228.549.587	13.500.000
<b>Cộng</b>	<b>988.880.068</b>	<b>451.270.624</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**11. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**11.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>01/01/2011</b>	95.850.000.000	250.000.000	(410.000)	225.545.379	26.993.294.980	3.500.000.000	113.731.824.320	240.550.254.679							
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	155.433.385.822	155.433.385.822							
- Phân phối lợi nhuận năm 2010	-	-	-	-	14.615.796.305	-	(112.345.411.888)	(97.729.615.583)							
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2011	-	-	-	-	-	-	(71.667.113.000)	(71.667.113.000)							
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	-	-	(6.335.081)	-	-	-	(6.335.081)							
- Giảm khác	-	-	-	(225.545.379)	-	-	-	(225.545.379)							
<b>31/12/2011</b>	95.850.000.000	250.000.000	(410.000)	(6.335.081)	41.609.091.285	3.500.000.000	85.152.685.254	226.355.031.458							
<b>01/01/2012</b>	95.850.000.000	250.000.000	(410.000)	(6.335.081)	41.609.091.285	3.500.000.000	85.152.685.254	226.355.031.458							
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	175.762.388.002	175.762.388.002							
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá đầu năm	-	-	-	6.335.081	-	-	-	6.335.081							
- Phân phối lợi nhuận năm 2011	-	-	-	-	15.319.617.655	-	(83.535.027.263)	(68.215.409.608)							
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2012	-	-	-	-	-	-	(67.541.633.500)	(67.541.633.500)							
<b>31/12/2012</b>	95.850.000.000	250.000.000	(410.000)	-	56.928.708.940	3.500.000.000	109.838.412.493	266.366.711.433							

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**11. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**11.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

TT	Cổ đông	31/12/2012	
		Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1.	Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	52.840.300.000	55,13%
2.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	6.694.690.000	6,98%
3.	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (Vietfracht)	4.000.000.000	4,17%
4.	Công ty Liên doanh TNHH giao nhận hàng hoá Vinako	2.835.000.000	2,96%
5.	Công ty Vận tải Quốc tế Nhật - Việt	2.835.000.000	2,96%
6.	Công ty TNHH Quốc tế Sao đỏ	2.835.000.000	2,96%
7.	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Chi nhánh Hà Nội (SSI)	2.008.000.000	2,09%
8.	Công đoàn cơ sở Khối cơ quan Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	1.123.050.000	1,17%
9.	Các cổ đông thể nhân khác	20.678.550.000	21,57%
10.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	410.000	0,00%
	<b>Cộng</b>	<b>95.850.000.000</b>	<b>100,00%</b>

Tại ngày 31/12/2012, các cổ đông đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần.

**11.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	95.850.000.000	95.850.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	95.850.000.000	95.850.000.000
Cổ tức đã chi trả trong năm	127.439.628.100	160.830.002.775

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**11. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**11.4 Cổ phiếu**

	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>CP</b>	<b>CP</b>
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	9.585.000	9.585.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	9.585.000	9.585.000
+ Cổ phiếu thường	9.585.000	9.585.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	41	41
+ Cổ phiếu thường	41	41
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.584.959	9.584.959
+ Cổ phiếu thường	9.584.959	9.584.959
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000	10.000

**12. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>426.048.868.721</b>	<b>346.991.694.888</b>
Trong đó:		
+ Doanh thu dịch vụ hàng hoá	212.184.972.299	166.503.432.715
+ Doanh thu lưu kho	32.873.456.492	34.225.439.337
+ Doanh thu xử lý hàng hoá	136.052.618.623	110.301.517.085
+ Doanh thu dịch vụ khác	44.937.821.307	35.961.305.751

**13. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân công	68.418.409.633	58.144.566.837
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.001.171.071	24.802.937.013
Chi phí công cụ, dụng cụ	631.801.639	603.505.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.210.980.621	7.240.331.739
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản	12.825.115.318	10.102.717.221
Chi phí thuê tài sản	39.249.185.082	26.529.301.417
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.742.903.488	19.613.920.570
Chi phí khác bằng tiền	10.910.442.143	7.838.166.927
<b>Cộng</b>	<b>197.990.008.995</b>	<b>154.875.447.424</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.749.505.100	20.845.142.537
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.630.000.000	1.887.600.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	50.335.812	894.959.638
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	195.689
<b>Cộng</b>	<b>28.429.840.912</b>	<b>23.627.897.864</b>

**15. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	99.175.268	113.429.147
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	31.625.510	-
<b>Cộng</b>	<b>130.800.778</b>	<b>113.429.147</b>

**16. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí quảng cáo	112.727.271	157.454.542
Chi phí xúc tiến thương mại	3.709.505.268	3.320.316.575
Chi phí bán hàng khác	15.000.000	14.036.000
<b>Cộng</b>	<b>3.837.232.539</b>	<b>3.491.807.117</b>

**17. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nhân viên quản lý	20.251.284.889	16.321.889.076
Chi phí vật liệu quản lý	3.913.065.378	3.303.216.244
Chi phí công cụ, dụng cụ văn phòng	934.180.143	536.043.929
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.568.470.961	2.377.256.842
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản	12.847.667.723	3.171.624.536
Chi phí thuê văn phòng, thuê tài sản	3.838.944.727	1.466.916.787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.617.563.695	1.943.325.701
Chi phí khác bằng tiền	7.213.561.838	6.379.386.757
<b>Cộng</b>	<b>54.184.739.354</b>	<b>35.499.659.872</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	199.167.495.474	176.161.753.532
Trong đó:		
- Thu nhập trước thuế từ hoạt động SXKD thông thường được ưu đãi thuế	170.219.319.083	153.196.176.550
+ Thuế suất 20% x 50%	10%	10%
+ Chi phí thuế TNDN của hoạt động SXKD thông thường	17.021.931.908	15.319.617.655
- Thu nhập trước thuế từ hoạt động không được ưu đãi thuế	25.532.702.254	21.635.000.217
+ Thuế suất 25%	25%	25%
+ Chi phí thuế TNDN của hoạt động SXKD không được ưu đãi thuế	6.383.175.564	5.408.750.054
- Lợi nhuận được chia từ liên doanh không chịu thuế	3.630.000.000	1.887.600.000
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>23.405.107.472</b>	<b>20.728.367.710</b>

**19. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	175.762.388.002	155.433.385.822
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	175.762.388.002	155.433.385.822
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.584.959	9.584.959
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>18.337</b>	<b>16.216</b>

**20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số III.3.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi số 31/12/2012 VND</b>	<b>Giá trị ghi số 31/12/2011 VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.315.473.448	5.818.389.470
Đầu tư ngắn hạn	212.871.000.000	191.788.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.426.448.533	18.016.323.139
Tài sản tài chính khác	380.124.000	45.000.000
<b>Cộng</b>	<b>256.993.045.981</b>	<b>215.667.712.609</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	18.082.338.608	11.537.887.307
Chi phí phải trả	90.000.000	-
Công nợ tài chính khác	989.000.000	596.000.000
<b>Cộng</b>	<b>19.161.338.608</b>	<b>12.133.887.307</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)**

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
<b>31/12/2012</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	18.082.338.608	-	18.082.338.608
Chi phí phải trả	90.000.000	-	90.000.000
Công nợ tài chính khác	-	989.000.000	989.000.000
<b>Cộng</b>	<b>18.172.338.608</b>	<b>989.000.000</b>	<b>19.161.338.608</b>
<b>31/12/2011</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	11.537.887.307	-	11.537.887.307
Công nợ tài chính khác	-	596.000.000	596.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.537.887.307</b>	<b>596.000.000</b>	<b>12.133.887.307</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>31/12/2012</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.315.473.448	-	15.315.473.448
Đầu tư ngắn hạn	212.871.000.000	-	212.871.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.426.448.533	-	28.426.448.533
Tài sản tài chính khác	45.000.000	335.124.000	380.124.000
<b>Cộng</b>	<b>256.657.921.981</b>	<b>335.124.000</b>	<b>256.993.045.981</b>
<b>31/12/2011</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.818.389.470	-	5.818.389.470
Đầu tư ngắn hạn	191.788.000.000	-	191.788.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.016.323.139	-	18.016.323.139
Tài sản tài chính khác	45.000.000	-	45.000.000
<b>Cộng</b>	<b>215.667.712.609</b>	<b>-</b>	<b>215.667.712.609</b>

**21. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**21.1 Giao dịch với các bên liên quan**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>29.458.132.102</b>	<b>29.990.925.148</b>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	29.458.132.102	29.990.925.148

**21.2 Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
<b>Công nợ phải thu</b>	<b>4.184.366.288</b>	<b>5.979.344.420</b>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	3.363.277.285	5.121.085.023
Công ty CP Hàng không JESTAR PACIFIC	511.315.243	616.528.289
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	80.304.214	74.819.918
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	6.829.502	7.833.831
Công ty CP Giao nhận Kho vận Hàng không	222.640.044	159.077.359
<b>Công nợ phải trả</b>	<b>2.994.718.501</b>	<b>2.496.417.809</b>
Văn phòng Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	13.081.948	280.831.933
Xí nghiệp Thương mại Mặt đất Nội Bài	1.065.076.474	838.763.297
Công ty TNHH Xăng dầu Hàng không	865.587.900	924.294.000
Công ty CP Công trình Hàng không	551.407.500	12.645.424
Công ty CP In Hàng không	101.189.000	-
Công ty CP Giao nhận Kho vận Hàng không	398.375.679	439.883.155

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**22. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài đã được kiểm toán.



Phạm Ngọc Vui  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Đinh Trọng Sơn  
Kế toán trưởng